

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc

Phạm vi cung cấp là danh mục thuốc mời thầu tại Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

Đối với các thuốc trong danh mục mời thầu thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ Y tế ban hành (Danh mục ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/04/2024 của Bộ Y tế) thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước cùng tiêu chí kỹ thuật đó.

2. Tiến độ cung cấp thuốc

- Thuốc phải được giao đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong E-HSMT
- Thời gian giao thuốc trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của Chủ đầu tư
- Thuốc phải được giao hàng thành nhiều đợt, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, theo yêu cầu (dự trù) của chủ đầu tư
- Địa điểm giao hàng:

+ Phân trại số 1: Xã An Biên, tỉnh An Giang

+ Phân trại số 2: Xã U Minh Thượng, tỉnh An Giang

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSMT. Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu cụ thể của thuốc. Khi chưa có kết quả đàm phán giá thuốc được công bố, nếu Bộ phận y tế của Chủ đầu tư thông nhất ý kiến cần sử dụng thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu để phục vụ nhu cầu, Chủ đầu tư xây dựng gói thầu thuốc biệt dược gốc nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSMT.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: “Gói thầu HH-01: Mua thuốc y tế”
- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc và vật tư y tế 6 tháng đầu năm 2026 tại Trại giam Kênh 7
- Chủ đầu tư: Trại giam Kênh 7
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 6 tháng
- Địa điểm thực hiện:
- + Phân trại số 1: Xã An Biên, tỉnh An Giang
- + Phân trại số 2: Xã U Minh Thượng, tỉnh An Giang
- Nội dung gói thầu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Chủ đầu tư căn cứ thông tin về thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (giấy đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc), thông tin về nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất tại công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược; Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược; Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền và các thông tin khác để đánh giá kỹ thuật của thuốc.

2.2.1. Yêu cầu chung

2.2.1.1. Thuốc dự thầu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam

a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam.

Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);

Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);

Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.

b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược.

c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Y tế hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thu hồi, xử lý thuốc vi phạm... (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp)

2.2.1.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp

Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT. Gói thầu được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau (theo Điều 4 Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế):

***Nhóm 1** bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Thông tư số 40/2025/TT-BYT.

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Thông tư số 40/2025/TT-BYT.

***Nhóm 2** bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

***Nhóm 3** bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

***Nhóm 4** bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

***Nhóm 5** bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

Thuốc dự thầu vào các nhóm thuốc trên phải phù hợp với quy định tại Điều 11 của Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế.

Nhà thầu không chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật đối với các thuốc mời thầu thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp (ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/04/2024 của Bộ Y tế).

2.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

- Thuốc dự thầu phải có Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Số lượng, Đơn vị tính đáp ứng yêu cầu mời thầu nêu tại Mẫu số 00 Chương IV E-HSMT, thông tin trong Giấy đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu và Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đường dùng của thuốc trong Mẫu số 00 Chương IV E-HSMT được thống nhất như sau:

+ Uống bao gồm các thuốc uống, nhai, ngậm;

+ Tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền, truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm hoặc truyền vào các khoang của cơ thể;

+ Dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi ngoài da, xoa ngoài da, dán ngoài da, xịt ngoài da, thuốc rửa, bôi vào niêm mạc, súc miệng;

+ Đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn hoặc trực tràng, đặt dưới lưỡi, đặt niệu đạo, đặt trong má, đặt hoặc cấy dưới da;

+ Hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít (dung dịch, hỗn dịch, bột dùng để hít), khí dung, xịt họng, bơm nội khí quản;

+ Nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt; nhỏ tai bao gồm các thuốc nhỏ tai; nhỏ mũi bao gồm thuốc nhỏ mũi, xịt mũi;

+ Đường dùng khác được ghi cụ thể trong Mẫu số 00 Chương IV E-HSMT đối với một số thuốc có đường dùng, dạng dùng khác với các đường dùng nêu trên.

- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho Chủ đầu tư phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng trên 02 năm; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

| STT | Mã thuốc | Tên hoạt chất | Nồng độ - Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Giá kế hoạch | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Khối lượng | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu về xuất xứ (nếu có) |
|-----|----------|----------------------------------|----------------------------|------------|-----------------|--------------|-----------|-------------|------------|------------------|-----------------------------|
| 1 | CBCS.01 | Diclofenac Natri | 75mg | Uống | Viên | 705.510.507 | 4 | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 2 | CBCS.02 | Diclofenac natri | 75mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 1 | Ống | 15 | 6 tháng | |
| 3 | CBCS.03 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên | | 4 | viên | 200 | 6 tháng | |
| 4 | CBCS.04 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 30 | 6 tháng | |
| 5 | CBCS.05 | Paracetamol | 500mg | Uống | Viên sủi | | 3 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 6 | CBCS.06 | Ibuprofen; Paracetamol | 200mg; 325mg | Uống | Viên | | 2 | Viên | 300 | 6 tháng | |
| 7 | CBCS.07 | Paracetamol, Cafein | 500 mg; 65 mg | Uống | Viên | | 2 | Viên | 3.000 | 6 tháng | |
| 8 | CBCS.08 | Albendazol | 400mg | uống | Viên | | 2 | Viên | 15 | 6 tháng | |
| 9 | CBCS.09 | Amoxicilin; Acid Clavulanic | 875mg; 125mg | Uống | Viên | | 3 | Viên | 125 | 6 tháng | |
| 10 | CBCS.10 | Amoxicilin; Acid Clavulanic | 500mg, 125mg | Uống | Viên | | 3 | Viên | 350 | 6 tháng | |
| 11 | CBCS.11 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | | 2 | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 12 | CBCS.12 | Cefpodoxime | 200mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 150 | 6 tháng | |
| 13 | CBCS.13 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 200 | 6 tháng | |
| 14 | CBCS.14 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên | | 2 | Viên | 150 | 6 tháng | |
| 15 | CBCS.15 | Gentamicin | 80mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 4 | Ống | 15 | 6 tháng | |
| 16 | CBCS.16 | Lincomycin | 500mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 17 | CBCS.17 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 120 | 6 tháng | |
| 18 | CBCS.18 | Spiramycin; Metronidazol | 750.000IU; 125mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 150 | 6 tháng | |
| 19 | CBCS.19 | Berberin clorid | 100mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 20 | CBCS.20 | Nystatin | 500.000IU | Uống | Viên | | 4 | Viên | 40 | 6 tháng | |
| 21 | CBCS.21 | Metronidazol; Neomycin; Nystatin | 500mg; 65.000IU; 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | | 4 | Viên | 25 | 6 tháng | |
| 22 | CBCS.22 | Tobramycin, Dexamethason | 15 mg, 5 mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | | 4 | Hộp | 12 | 6 tháng | |
| 23 | CBCS.23 | Gentamicin | 15mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | | 4 | Lọ | 10 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---------|---------------------------------|--------------|-------------|----------------------------------|---|------|-----|---------|--|
| 24 | CBCS.24 | Natri clorid | 90mg | Nhỏ mắt/mũi | Thuốc nhỏ mắt, mũi | 4 | Lọ | 75 | 6 tháng | |
| 25 | CBCS.25 | Natri clorid | 33mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai | 12 | 6 tháng | |
| 26 | CBCS.26 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 150 | 6 tháng | |
| 27 | CBCS.27 | Glucosamin hydroclorid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 180 | 6 tháng | |
| 28 | CBCS.28 | Chymotrypsin | 21microkatal | Uống | Viên | 4 | viên | 250 | 6 tháng | |
| 29 | CBCS.29 | Fexofenadin hydroclorid | 180 mg | Uống | Viên | 4 | viên | 200 | 6 tháng | |
| 30 | CBCS.30 | Cetirizin dihydroclorid | 10 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 600 | 6 tháng | |
| 31 | CBCS.31 | Adrenalin | 1mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 5 | 6 tháng | |
| 32 | CBCS.32 | Hydrocortison | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Lọ | 5 | 6 tháng | |
| 33 | CBCS.33 | Methylprednisolon | 16mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 34 | CBCS.34 | Prednisolon | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 750 | 6 tháng | |
| 35 | CBCS.35 | Captopril | 25 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30 | 6 tháng | |
| 36 | CBCS.36 | Trimetazidin dihydroclorid | 35 mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 180 | 6 tháng | |
| 37 | CBCS.37 | Hydrochlorothiazid; Telmisartan | 12,5mg; 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 600 | 6 tháng | |
| 38 | CBCS.38 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên nang | 1 | viên | 150 | 6 tháng | |
| 39 | CBCS.39 | Bisoprolol fumarat | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 40 | CBCS.40 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 360 | 6 tháng | |
| 41 | CBCS.41 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 42 | CBCS.42 | Clopidogrel | 75 mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 43 | CBCS.43 | Pravastatin sodium | 10mg | Uống | Viên | 2 | viên | 50 | 6 tháng | |
| 44 | CBCS.44 | Cao đặc Kim tiền thảo | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 400 | 6 tháng | |
| 45 | CBCS.45 | Aluminium phosphate 20% gel | 12,38g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói | 312 | 6 tháng | |
| 46 | CBCS.46 | Diosmectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 90 | 6 tháng | |
| 47 | CBCS.47 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 100 | 6 tháng | |
| 48 | CBCS.48 | Loperamid hydroclorid | 2mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 100 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---------|--|---|--------------------|------------------------------|---------------|------|-----|---------|--|
| 49 | CBCS.49 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | viên | 300 | 6 tháng | |
| 50 | CBCS.50 | Sorbitol | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 25 | 6 tháng | |
| 51 | CBCS.51 | Alverin citrat | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 360 | 6 tháng | |
| 52 | CBCS.52 | Mifepriston | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25 | 6 tháng | |
| 53 | CBCS.53 | Calci clorid dihydrat | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 15 | 6 tháng | |
| 54 | CBCS.54 | Glucose | 25g/500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai | 25 | 6 tháng | |
| 55 | CBCS.55 | Natri clorid | 0,9%/500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai | 45 | 6 tháng | |
| 56 | CBCS.56 | Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid dihydrat; Natri lactat khan | 3g; 0,15g; 0,1g; 1,55g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai | 45 | 6 tháng | |
| 57 | CBCS.57 | Acid Ascorbic, Dexpanthenol, Dextrose, Nicotinamid, Pyridoxin HCl, Riboflavin, Thiamin HCl | 500mg, 250mg, 25g, 625mg, 25mg, 25mg, 125mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai | 6 | 6 tháng | |
| 58 | CBCS.58 | Natri clorid; Natri citrat dihydrat; Kali clorid; Glucose khan | 520mg; 580mg; 300mg; 2,7g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 25 | 6 tháng | |
| 59 | CBCS.59 | Gliclazide | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Biệt dược gốc | Viên | 600 | 6 tháng | |
| 60 | CBCS.60 | Metformin hydroclorid | 850mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 600 | 6 tháng | |
| 61 | CBCS.61 | Cao đặc rễ Đinh lăng, Cao khô lá Bạch quả | 150mg; 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 400 | 6 tháng | |
| 62 | CBCS.62 | Gingko biloba extract | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 90 | 6 tháng | |
| 63 | CBCS.63 | Cinarizin | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 125 | 6 tháng | |
| 64 | CBCS.64 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 100 | 6 tháng | |
| 65 | CBCS.65 | Naphazolin nitrat | 7,5mg | nhỏ mũi và xịt mũi | Thuốc nhỏ mũi, xịt mũi | 4 | CHAI | 25 | 6 tháng | |
| 66 | CBCS.66 | Bambuterol hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25 | 6 tháng | |
| 67 | CBCS.67 | Acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 450 | 6 tháng | |
| 68 | CBCS.68 | Eucalyptol; Menthol; Tinh dầu tần; Tinh dầu gừng; Tinh dầu trầm | 100mg; 0,5mg; 0,36mg; 0,75mg; 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 600 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---------|---|--|------------|--|---|-------|-----|---------|--|
| 69 | CBCS.69 | Benzalkonium chloride | 1mg | Ngâm | Viên | 4 | Viên | 108 | 6 tháng | |
| 70 | CBCS.70 | Calci | 500mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 18 | 6 tháng | |
| 71 | CBCS.71 | Calcium glubionate; Calcium lactobionate | 1469,30mg, 319,91mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Ổng | 180 | 6 tháng | |
| 72 | CBCS.72 | Calci; Vitamin D3 | 300mg, 200IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 150 | 6 tháng | |
| 73 | CBCS.73 | Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid | 470mg, 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 74 | CBCS.74 | Sắt; Acid Folic | 50mg, 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50 | 6 tháng | |
| 75 | CBCS.75 | Kẽm | 10 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 150 | 6 tháng | |
| 76 | CBCS.76 | Vitamin E | 400 IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 540 | 6 tháng | |
| 77 | CBCS.77 | Thiamin nitrat | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 200 | 6 tháng | |
| 78 | CBCS.78 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 125mg, 125mg, 125mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 300 | 6 tháng | |
| 79 | CBCS.79 | Pyridoxin hydroclorid | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 200 | 6 tháng | |
| 80 | CBCS.80 | Rutin; Acid Ascobic | 50mg, 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 500 | 6 tháng | |
| 81 | CBCS.81 | Aciclovir | 250mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3 | 6 tháng | |
| 82 | CBCS.82 | Gentamycin; Betamethason dipropionat; Clotrimazol | 10mg; 6,4mg; 100mg | Ngoài da | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 25 | 6 tháng | |
| 83 | CBCS.83 | Menthol; Pepermint Oil; Camphor | Mỗi 100ml chứa: 38,6g, 39,6ml, 6,9g | Dùng ngoài | Dầu bôi ngoài da | 5 | Chai | 150 | 6 tháng | |
| 84 | CBCS.84 | Methyl salicylate; l- Menthol | 15%; 7% | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 5 | 6 tháng | |
| 85 | CBCS.85 | Methyl salicylate dl- Camphor, l- Menthol, Tocopherol acetate | 100g cao chứa: 6,29g, 1,24g, 5,71g, 2g | Ngoài da | Miếng dán | 4 | Miếng | 25 | 6 tháng | |
| 86 | CBCS.86 | Povidon iod | 9g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai | 3 | 6 tháng | |
| 87 | CBCS.87 | Promethazin hydroclorid | 200mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 15 | 6 tháng | |
| 88 | CBCS.88 | Methylene blue; Bromocamphor | 20mg, 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---------|---|--|------------|----------------------------------|--|---------------|------|-----|---------|--|
| 89 | CBCS.89 | Phần đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%; | 450mg, 50mg | Uống | Viên | | Biệt được gốc | Viên | 350 | 6 tháng | |
| 90 | CBCS.90 | Actiso; Rau đắng; Bìm bìm | | Uống | Viên | | 1 | Viên | 600 | 6 tháng | |
| 91 | CBCS.91 | Bào tử kháng da kháng sinh Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | | KPN | Ổng | 50 | 6 tháng | |
| 92 | CBCS.92 | Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus sporogenes; Lactobacillus kefir | 106 – 107 CFU/500 mg; 106 – 107 CFU/500 mg; 106 – 107 CFU/500 mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 93 | CBCS.93 | Bethamethason dipropionat; Clotrimazol; Gentamicin | 0,064% (w/w); 1% (w/w); 0,1% (w/w) | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Tuýp | 25 | 6 tháng | |
| 94 | CBCS.94 | Menthol, Camphor, Eucalyptol, Methylsalicylat, Peppermint oil, Dầu parafin, Hương liệu | | Dùng ngoài | Dung dịch | | KPN | Chai | 150 | 6 tháng | |
| 95 | CBCS.95 | Bào tử kháng da kháng sinh Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | | KPN | Ổng | 50 | 6 tháng | |
| 96 | CBCS.96 | Lactic Acid + Sodium benzoate Styrene + Acrylates Copolymer + Cocamidopropyl betaine +Sodium Chloride | | Dùng ngoài | Dung dịch | | KPN | Chai | 25 | 6 tháng | |
| 97 | CBCS.97 | Nước biển sâu thiên nhiên | | Niêm mạc | Xịt mũi | | KPN | Chai | 15 | 6 tháng | |
| 98 | CBCS.98 | Silymarin; Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 70 mg; 2,5 mg; 2,5 mg; 0,0125 mg | Uống | Viên | | KPN | Viên | 500 | 6 tháng | |
| 99 | CBCS.99 | Vitamin C; Vitamin PP; Vitamin E; Vitamin B5; | 60,0mg; 16,0mg; 6,0mg; 5,0mg; 1,4mg; | Uống | Viên | | KPN | Viên | 50 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | |
|-----|----------|---|-------------------------|------|-----------|-----|------|-----|---------|--|
| | | Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Acid folic | 1,4mg; 1,4mg; 160mcg | | | | | | | |
| 100 | CBCS.100 | Cao Nhân sâm đã định chuẩn Ginseng ext. (tương đương 0,9 mg Ginsenosid Rb1; Rg1 và Re) 40 mg; Cao Lô hội 5 mg; Retinol acetat 5000IU; Ergocalciferol 400IU; Tocopherol acetat 45 mg; Thiamin nitrat 2 mg; Riboflavin 2 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Acid ascorbic 60 mg; Nicotinamid 20 mg; Calci pantothenat 15,3 mg; Cyanocobalamin 6µg (mcg); Sắt fumarat (tương đương với 18 mg ion sắt II) 54,76 mg; Đồng sulfat (tương đương với 2 mg ion đồng II) 7,86 mg; Magnesi oxyd (tương đương với 40 mg ion Magnesi II) 66,34 mg; Kẽm oxyd (tương đương với 4 mg ion kẽm II) 5 mg; Calci hydrophosphat (tương đương với 71,5 mg ion calci II) 307,5 mg; Mangan sulfat (tương đương với 1 mg ion Mn II) 3 mg; Kali sulfat (tương đương với 8 mg ion kali) 18 mg | | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 750 | 6 tháng | |
| 101 | CBCS.101 | Bạch truật, bạch linh, mộc hương bắc, đảng sâm, trần bì, hoài sơn, mạch nha, nhục đậu khấu, cam thảo, bột sơn tra, bột sa nhân, bột hoàng liên | | Uống | Viên | KPN | Viên | 500 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|----------|---|------------------|------------|---------------------|--|-----|------|--------|---------|--|
| 102 | CBCS.102 | Papain; Fungal Diastase; Simethicone | | Uống | Viên | | KPN | Viên | 100 | 6 tháng | |
| 103 | CBCS.103 | Aqua; Sorbitol; Glycerin; Propylen Glycol; Poloxamer 407; PEG-40 Hydrogenated castor Oil; mentha arvensis (commint) Oil; Colloidal silver | Chai 500ml | Dùng ngoài | Dung dịch | | KPN | Chai | 20 | 6 tháng | |
| 104 | PN.01 | Lidocain HCl | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 4 | Ống | 75 | 6 tháng | |
| 105 | PN.02 | Acid acetylsalicylic | 81 mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | | 4 | Viên | 500 | 6 tháng | |
| 106 | PN.03 | Diclofenac Natri | 75mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 107 | PN.04 | Diclofenac natri | 75mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 1 | Ống | 250 | 6 tháng | |
| 108 | PN.05 | Meloxicam | 15 mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 4 | Ống | 250 | 6 tháng | |
| 109 | PN.06 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 110 | PN.07 | Paracetamol | 500mg | Uống | Viên sủi | | 3 | Viên | 1.250 | 6 tháng | |
| 111 | PN.08 | Paracetamol | 500mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 112 | PN.09 | Paracetamol; Ibuprofen | 325 mg/200 mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 7.500 | 6 tháng | |
| 113 | PN.10 | Paracetamol | 1000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 4 | Chai | 5 | 6 tháng | |
| 114 | PN.11 | Acyclovir | 800mg | Uống | Viên | | 4 | viên | 1.250 | 6 tháng | |
| 115 | PN.12 | Tetracyclin HCl | 500mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 116 | PN.13 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên nang | | 2 | Viên | 30.000 | 6 tháng | |
| 117 | PN.14 | Amoxicilin; Acid Clavulanic | 875mg; 125mg | Uống | Viên | | 3 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 118 | PN.15 | Cephalexin | 500mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 35.000 | 6 tháng | |
| 119 | PN.16 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | | 2 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 120 | PN.17 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 121 | PN.18 | Gentamicin | 80mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 4 | Ống | 350 | 6 tháng | |
| 122 | PN.19 | Lincomycin | 500mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 6.600 | 6 tháng | |
| 123 | PN.20 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 3.600 | 6 tháng | |
| 124 | PN.21 | Spiramycin; Metronidazol | 750.000IU; 125mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 6.600 | 6 tháng | |
| 125 | PN.22 | Berberin clorid | 100mg | Uống | Viên nang | | 4 | Viên | 600 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | |
|-----|-------|---------------------------------|-----------------|-------------|------------------------------|---|------|---------|---------|
| 126 | PN.23 | Nystatin | 500.000IU | Uống | Viên | 4 | viên | 495 | 6 tháng |
| 127 | PN.24 | Griseofulvin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 7.000 | 6 tháng |
| 128 | PN.25 | Ketoconazol | 100mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.000 | 6 tháng |
| 129 | PN.26 | Ciprofloxacin | 15mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | LỌ | 250 | 6 tháng |
| 130 | PN.27 | Tobramycin, Dexamethason | 15 mg, 5 mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Hộp | 75 | 6 tháng |
| 131 | PN.28 | Natri clorid | 90mg | Nhỏ mắt/mũi | Thuốc nhỏ mắt, mũi | 4 | Lọ | 2.500 | 6 tháng |
| 132 | PN.29 | Thiamazole | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 150 | 6 tháng |
| 133 | PN.30 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.925 | 6 tháng |
| 134 | PN.31 | Glucosamin hydroclorid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 7.000 | 6 tháng |
| 135 | PN.32 | Alphachymotrypsin | 4200 đơn vị USP | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng |
| 136 | PN.33 | Fexofenadin hydroclorid | 180 mg | Uống | Viên | 4 | viên | 150 | 6 tháng |
| 137 | PN.34 | Cetirizin dihydroclorid | 10 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | 6 tháng |
| 138 | PN.35 | Adrenalin | 1mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 15 | 6 tháng |
| 139 | PN.36 | Dexamethason phosphat | 4mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 165 | 6 tháng |
| 140 | PN.37 | Diphenhydramin HCl | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 250 | 6 tháng |
| 141 | PN.38 | Methylprednisolon | 16mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.250 | 6 tháng |
| 142 | PN.39 | Hydrocortison | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Lọ | 25 | 6 tháng |
| 143 | PN.40 | Prednisolon | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 100.000 | 6 tháng |
| 144 | PN.41 | Promethazin HCl | 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 250 | 6 tháng |
| 145 | PN.42 | Captopril | 25 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 125 | 6 tháng |
| 146 | PN.43 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.750 | 6 tháng |
| 147 | PN.44 | Furosemid | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 50 | 6 tháng |
| 148 | PN.45 | Trimetazidin dihydroclorid | 35 mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 750 | 6 tháng |
| 149 | PN.46 | Hydrochlorothiazid; Telmisartan | 12,5mg; 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.500 | 6 tháng |
| 150 | PN.47 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên nang | 1 | viên | 20.000 | 6 tháng |
| 151 | PN.48 | Cao đặc Kim tiền thảo | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 4.750 | 6 tháng |

| | | | | | | | | | | |
|-----|-------|--|---|-------------|---|---|------|--------|---------|--|
| 152 | PN.49 | Magnesi hydroxyd; Simethicon; Nhôm hydroxyd | 800mg; 80mg; 400mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói | 990 | 6 tháng | |
| 153 | PN.50 | Diosmectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 165 | 6 tháng | |
| 154 | PN.51 | Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus sporogenes; Lactobacillus kefir | 106 – 107 CFU/500 mg; 106 – 107 CFU/500 mg; 106 – 107 CFU/500 mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 6.000 | 6 tháng | |
| 155 | PN.52 | Loperamid hydroclorid | 2mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 156 | PN.53 | Nhôm hydroxyd gel khô; Magnesi trisilicat; Kaolin | 250mg; 350mg; 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.250 | 6 tháng | |
| 157 | PN.54 | Omeprazole | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | viên | 25.000 | 6 tháng | |
| 158 | PN.55 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 159 | PN.56 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 75 | 6 tháng | |
| 160 | PN.57 | Sorbitol | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 250 | 6 tháng | |
| 161 | PN.58 | Alverin citrat | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.000 | 6 tháng | |
| 162 | PN.59 | Calci clorid dihydrat | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ổng | 100 | 6 tháng | |
| 163 | PN.60 | Glucose | 25g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai | 60 | 6 tháng | |
| 164 | PN.61 | Natri clorid | 0,9%/500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai | 60 | 6 tháng | |
| 165 | PN.62 | Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid dihydrat; Natri lactat khan | 3g; 0,15g; 0,1g; 1,55g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai | 75 | 6 tháng | |
| 166 | PN.63 | Kali clorid | 500 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 400 | 6 tháng | |
| 167 | PN.64 | Natri clorid; Natri citrat dihydrat; Kali clorid; Glucose khan | 520mg; 580mg; 300mg; 2,7g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 250 | 6 tháng | |
| 168 | PN.65 | Metformin hydroclorid | 850mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 5.000 | 6 tháng | |
| 169 | PN.66 | Metformin HCl | 1000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 170 | PN.67 | N - acetyl - dl - leucin | 500 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.400 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | |
|-----|-------|---|-----------------------|--------------------|---------------------------------------|---|------|--------|---------|--|
| 171 | PN.68 | Metoclopramid HCL | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ổng | 10 | 6 tháng | |
| 172 | PN.69 | Cao đặc Đinh lăng; Cao khô lá Bạch quả | 150mg, 20mg | Uống | Viên | 4 | viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 173 | PN.70 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 174 | PN.71 | Rotundin | 30 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 125 | 6 tháng | |
| 175 | PN.72 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 750 | 6 tháng | |
| 176 | PN.73 | Naphazolin nitrat | 7,5mg | nhỏ mũi và xịt mũi | Thuốc nhỏ mũi, xịt mũi | 4 | CHAI | 100 | 6 tháng | |
| 177 | PN.74 | Salbutamol | 100mcg/liều xịt | Hô hấp | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình | 25 | 6 tháng | |
| 178 | PN.75 | Salbutamol | 2,5mg/2,5ml | Hô hấp | Dung dịch/hôn dịch khí dung | 4 | Ổng | 100 | 6 tháng | |
| 179 | PN.76 | Bambuterol hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.750 | 6 tháng | |
| 180 | PN.77 | Acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 25.000 | 6 tháng | |
| 181 | PN.78 | Terpin hydrat; Natri benzoat | 100mg; 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 182 | PN.79 | Eucalyptol; Menthol; Tinh dầu Tần dầy lá; Tinh dầu Gừng | | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 35.000 | 6 tháng | |
| 183 | PN.80 | Calci | 500mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 350 | 6 tháng | |
| 184 | PN.81 | Calci; Vitamin D3 | 300mg, 200IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 185 | PN.82 | Kẽm | 10 mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 300 | 6 tháng | |
| 186 | PN.83 | Thiamin nitrat | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 187 | PN.84 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg, 125mg , 125mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | 6 tháng | |
| 188 | PN.85 | Pyridoxin hydroclorid | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 400 | 6 tháng | |
| 189 | PN.86 | Acid ascorbic | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 37.500 | 6 tháng | |
| 190 | PN.87 | Nicotinamid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 750 | 6 tháng | |
| 191 | PN.88 | Acid Benzoic; Acid Salicylic; Iod | 1g, 1g, 0,3g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | CHAI | 750 | 6 tháng | |
| 192 | PN.89 | Acid boric | 800mg/8ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | LỌ | 1.250 | 6 tháng | |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|--------|---|----------------------------------|------------|------------------|--|-----|-------------|--------|---------|--|
| 193 | PN.90 | Aciclovir | 250mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Tuýp | 350 | 6 tháng | |
| 194 | PN.91 | Gentamycin; Betamethason dipropionat; Clotrimazol | 10mg; 6,4mg; 100mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Tuýp | 500 | 6 tháng | |
| 195 | PN.92 | Betamethason dipropionat, acid salicylic | 4,0 mg, 240 mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | CHAI | 650 | 6 tháng | |
| 196 | PN.93 | Diethyl phtalat | 5.2g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Lọ | 600 | 6 tháng | |
| 197 | PN.94 | Nước oxy già | 3%/60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Chai | 15 | 6 tháng | |
| 198 | PN.95 | Povidon Iod | 10%/20ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Lọ | 50 | 6 tháng | |
| 199 | PN.96 | Promethazin hydroclorid | 200mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Tuýp | 250 | 6 tháng | |
| 200 | PN.97 | Tranexamic acid | 250 mg | Uống | Viên nang | | 1 | Viên | 350 | 6 tháng | |
| 201 | PN.98 | Acid tranexamic | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | | 4 | Ống | 25 | 6 tháng | |
| 202 | PN.99 | Actiso; Rau dấp; Bim bim | | Uống | Viên | | 1 | Viên | 10.000 | 6 tháng | |
| 203 | PN.100 | Methylene blue; Bromocampfor | 20mg, 20mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 1.500 | 6 tháng | |
| 204 | PN.101 | Methyl salicylat; Menthol; Camphor | Mỗi 10 g chứa: 2,7g; 1,2g; 1g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | | 4 | Tuýp 30g | 250 | 6 tháng | |
| 205 | PN.102 | Phần đoạn flavonoid tinh khiết tương ứng: Diosmin; Hesperidin | 450mg, 50mg | Uống | Viên | | 4 | Viên | 2.500 | 6 tháng | |
| 206 | PN.103 | Mãng cụt (Vỏ quả), Than hoạt tính | | Uống | Viên | | KPN | Viên | 1.500 | 6 tháng | |
| 207 | PN.104 | Papain; Fungal Diastase; Simethicone | | Uống | Viên | | KPN | Viên | 250 | 6 tháng | |
| 208 | PN.105 | Vitamin C; Vitamin PP; Vitamin E; Vitamin B5; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Acid folic | | Uống | Viên | | KPN | Viên | 100 | 6 tháng | |
| 209 | PN.106 | Bạch truật, bạch linh, mộc huơng bắc, đảng sâm, trần bì, hoài sơn, mạch nha, nhục đậu khấu, cam thảo, bột sơn tra, bột sa nhân, bột hoàng liên | | Uống | Viên | | KPN | Viên | 5.000 | 6 tháng | |

2.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải:

+ Có thuyết minh quy trình tổ chức cung cấp thuốc khả thi, phù hợp với quy mô gói thầu, tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng, đảm bảo được chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng. Có tài liệu minh chứng phương tiện vận chuyển thuốc đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn trong suốt quá trình giao hàng.

+ Có cam kết chấp nhận các phương pháp kiểm tra chất lượng hàng hóa mà chủ đầu tư sẽ tiến hành để chứng minh chất lượng sản phẩm do nhà thầu cung cấp trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu hồ sơ mời thầu khi bàn giao (mọi chi phí do nhà thầu chịu).

+ Có cam kết thu hồi rác thải phóng xạ theo yêu cầu của Chủ đầu tư (đối với nhà thầu tham dự mặt hàng là thuốc phóng xạ).

+ Có cam kết cung ứng đủ hàng theo nhu cầu dự trữ của Chủ đầu tư ngay sau khi được lựa chọn trúng thầu.

+ Có cam kết thu hồi vô điều kiện những mặt hàng bị phát hiện có vấn đề về chất lượng trong quá trình sử dụng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.

+ Có cam kết đáp ứng yêu cầu của đơn vị về tiến độ và phạm vi cung cấp.

+ Có cam kết đảm bảo khả năng cung cấp thuốc theo đúng yêu cầu về chất lượng thuốc.

+ Có cam kết bồi thường thiệt hại do thuốc không đạt chất lượng gây ra (nếu có).

+ Có cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các mặt hàng thuốc tham dự thầu vào các nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế.

+ Có cam kết trong vòng 03 năm kể từ năm đóng thầu:

++ Không có hợp đồng bị phạt do chậm tiến độ hoặc bỏ dở hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

++ Không có trường hợp Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu khi được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).

++ Chất lượng hàng hóa của nhà thầu đã cung cấp được sử dụng mà không có bất kỳ khiếu nại nào.

++ Không bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu bởi bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào. Chưa từng bị bất kỳ chủ đầu tư/Chủ đầu tư nào ra quyết định xử phạt, kết luận có hành vi gian lận, vi phạm các quy định tại Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15.

- Trong quá trình cung ứng thuốc nếu có yêu cầu thì nhà thầu phải cung cấp phiếu kiểm nghiệm (bản sao) đối với mỗi lô thuốc cùng với hóa đơn cho Chủ đầu tư (mỗi lô thuốc phải có phiếu kiểm nghiệm riêng, trường hợp trong năm cung ứng thuốc thành nhiều đợt nhưng các thuốc này cùng 1 lô sản xuất thì chỉ cần cung cấp 1 phiếu kiểm nghiệm của lô thuốc đó). Số lô sản xuất được in trên hóa đơn bán hàng hoặc phiếu báo lô kèm theo. Trong quá trình cung ứng, trường hợp có yêu cầu từ Chủ đầu tư thì nhà thầu phải cung cấp giấy phép lưu hành sản phẩm (bản sao) để kiểm tra, đối chiếu.

- Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT các tài liệu để chứng minh thông tin thuốc dự thầu: Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và các yêu cầu liên quan khác về tài liệu theo hướng dẫn của E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSDT để chủ đầu tư có đầy đủ cơ sở để đánh giá tính đáp ứng của E-HSDT so với yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ sót nội dung, E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá.

***Ghi chú:** Trong trường hợp nghi ngờ nhà thầu tham dự có hành vi cam kết không trung thực trong hồ sơ dự thầu, Chủ đầu tư sẽ tiến hành xác minh tính chính xác về các nội dung cam kết của nhà thầu tham dự. Nếu kết quả xác minh cho thấy nhà thầu cố ý cam kết không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là không đạt, đồng thời bị xử lý vi phạm hành vi gian lận trong hoạt động đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 và nhà thầu bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm theo quy định tại Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Nhà thầu phải có cam kết nếu trúng thầu phải thực hiện những nội dung sau:

a) Khi có yêu cầu của Chủ đầu tư về việc kiểm tra và thử nghiệm trước khi bàn giao sản phẩm đại trà, nhà thầu phải:

- Cung cấp hàng hóa để kiểm tra, thử nghiệm trước thời điểm giao hàng tối thiểu là 01 ngày, để Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa về tính xác thực, tính an toàn... của các hàng hoá đã trúng thầu, phải đạt theo đúng các yêu cầu của E-HSMT và theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp hàng hóa không đạt, nhà thầu phải thay thế sản phẩm khác nhanh chóng, vô điều kiện; khi chủ đầu tư chấp thuận hàng hóa kiểm tra thử nghiệm xong thì mới được giao hàng đại trà.

- Địa điểm kiểm tra: Tại Trại giam Kênh 7 hoặc theo thỏa thuận của 2 bên.

- Thời gian kiểm tra: Không quá 01 ngày.

- Kinh phí: Do nhà thầu chịu trách nhiệm.

b) Nếu không có yêu cầu của Chủ đầu tư về việc kiểm tra và thử nghiệm trước khi bàn giao sản phẩm đại trà: Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ hàng hóa đảm bảo theo đúng các yêu cầu của E-HSMT, các quy định hiện hành của Nhà nước và hợp đồng đã ký kết. Trường hợp hàng hóa không đạt, nhà thầu phải thay thế sản phẩm khác nhanh chóng, vô điều kiện để đảm bảo cung cấp hàng hoá theo đúng tiến độ.

c) Toàn bộ hàng hóa được bàn giao tại đơn vị sử dụng trước khi nghiệm thu, đưa vào sử dụng; nhà thầu chịu trách nhiệm hướng dẫn sử dụng... theo đúng yêu cầu.

d) Sau khi hàng hoá đã nghiệm thu, bất kỳ thời điểm nào Chủ đầu tư cũng được quyền yêu cầu thực hiện công tác kiểm tra nghiệm thu.

- Đánh giá chất lượng hàng mẫu:

*Thuốc tiêm:

+ Dạng lỏng: Nếu là ống thủy tinh phải dễ bẻ. Nếu là nhũ dịch thì đồng nhất, không tách lớp

+ Dạng bột: Không có màu sắc bất thường, dễ tan hoặc dễ phân tán, ống dung môi đi kèm (nếu có)

+ Thuốc tiêm truyền: Nút chai không bị rò rỉ khi tiêm truyền, có nút nhựa để cắm kim tiêm truyền

*Thuốc uống, tọạ được bao bì kín, dễ mở, không bị biến dạng trong quá trình bảo quản, mùi vị dễ chịu:

+ Dạng nước: Bao bì gọn nhẹ

+ Dạng gói: Không hút ẩm

*Dạng viên: Không bị vỡ khi mở bao bì, thuốc và bao bì không hút ẩm

Nếu có sự không phù hợp đối với các tiêu chí trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định loại hay giữ thuốc đó để tiếp tục đánh giá tiếp.

- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển:

+ Theo “Phụ lục I. Mẫu cam kết” và các quy định trong E-HSMT.

+ Nhà thầu phải có phương tiện vận chuyển thuốc đến tận nơi đơn vị sử dụng, đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm theo quy định của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế.

PHỤ LỤC I. MẪU CAM KẾT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

....., ngày.... tháng.... năm....

Kính gửi: **Trại giam Kênh 7**

Sau khi nghiên cứu E-HSMT gói thầu “Gói thầu HH-01: Mua thuốc y tế” thuộc dự toán mua sắm “Mua thuốc và vật tư y tế 6 tháng đầu năm 2026 tại Trại giam Kênh 7” do Trại giam Kênh 7 làm Chủ đầu tư.

Chúng tôi, [điền tên nhà thầu], cam kết các nội dung như sau:

1. Cung cấp hàng hóa mới 100%, xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai nguyên kiện, đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư trong các đợt giao hàng cho đơn vị theo kết quả trúng thầu của gói thầu này (nếu được lựa chọn trúng thầu).
2. Thời gian giao hàng tới kho của đơn vị sử dụng/đơn vị thụ hưởng trong thời gian không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Chủ đầu tư.
3. Trong trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với các thông số kỹ thuật chào thầu hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của Chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ/không hoàn thành hợp đồng.
4. Về phương thức thanh toán: Thanh toán trong vòng 90 ngày sau khi hoàn tất hóa đơn hợp pháp, thủ tục nhập kho và nghiệm thu bàn giao.
5. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong E-HSMT.
6. Thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Chủ đầu tư, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.
7. Cung cấp thuốc theo đúng kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT trước đó và đơn giá theo đúng giá trúng thầu (kể cả trong trường hợp có trượt giá trong năm).
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin kê khai, kê khai lại đã cung cấp và chưa có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước về giá thuốc đối với tính bất hợp lý của mức giá kê khai hoặc kê khai lại.
9. Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu vận chuyển đến địa điểm cung cấp: Đảm bảo giao hàng theo quy định trong hợp đồng mua bán/hợp đồng kinh tế thuốc ký kết với Chủ đầu tư.
10. Đảm bảo đáp ứng về thời hạn hợp đồng: Đảm bảo cung cấp thuốc y tế theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư và có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.
11. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho Chủ đầu tư phải bảo đảm theo yêu cầu của Chủ đầu tư, được thống nhất trong quá trình hoàn thiện và ký kết hợp đồng.
12. Trong vòng 03 năm kể từ thời điểm đóng thầu không có hợp đồng bị phạt, không có trường hợp nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu khi được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), chất lượng hàng hóa của nhà thầu đã cung cấp được sử dụng mà không có bất kỳ khiếu nại nào, không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo

quy định của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là Hộ kinh doanh: Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

13. Sẵn sàng cung cấp bản gốc các tài liệu để đối chiếu khi có yêu cầu của Chủ đầu tư: Hợp đồng tương tự, Biên bản nghiệm thu thanh lý, Hóa đơn tài chính, Sao kê ngân hàng chứng minh giao dịch (nếu có yêu cầu) của hợp đồng tương tự và các tài liệu khác có liên quan.

14. Cung cấp chứng từ hàng hóa (nếu có yêu cầu): Tại thời điểm giao nhận hàng hóa, nhà thầu phải cung cấp bản sao chứng thực tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa về xuất xứ và chất lượng hàng hóa.

15. Đối với các mặt hàng thuốc có kết quả đàm phán giá cấp quốc gia, kết quả đấu thầu tập trung cấp quốc gia, kết quả đấu thầu tập trung cấp địa phương được công bố, giá thuốc cung ứng cho chủ đầu tư sẽ thực hiện điều chỉnh căn cứ trên nguyên tắc giá thuốc cung ứng trong cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật không được vượt giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá và đấu thầu tập trung cấp quốc gia, đấu thầu tập trung cấp địa phương.

16. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.

17. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của Chủ đầu tư.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)